CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01-CTCK)	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu số B02-CTCK)	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03b-CTCK)	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	14 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lữ Bỉnh Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên
Ông Trần Phát Minh	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban
Bà Lô Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Thuật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lữ Bỉnh Huy, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Trong năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận việc hoán đổi cổ phiếu này. Điều này dẫn đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã niêm yết với giá trị đầu tư là 90.559.388.006 đồng với tỷ lệ là 28,4% trên "Vốn chủ sở hữu" của Công ty, vượt 13,4% trên "Vốn chủ sở hữu" so với quy định về hạn chế đầu tư tại mục e, khoản 4, điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiến hành đưa giá trị đầu tư về mức quy định.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2016.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

LỮ BÌNH HUY
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 130/BCKT2016-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 04 đến trang 32 kèm theo, được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN	**LÊ ĐÌNH HUYÊN**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1	kiểm toán số: 1756-2013-042-1
Thay mặt và đại diện	
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	
Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2017	

An independent member firm of DFK International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **Mẫu số B01-CTCK**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**308.248.777.101**	**332.151.505.069**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**303.393.793.595**	**329.580.079.805**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	45.592.272.870	46.703.100.310
1.1	Tiền	111.1		30.592.272.870	23.703.100.310
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		15.000.000.000	23.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	194.443.330.865	191.005.305.906
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114	7.2	59.792.588.013	74.082.931.368
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117	8	1.959.654.276	17.788.742.221
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	17.599.320.000
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.959.654.276	189.422.221
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.959.652.776	189.422.221
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.500	-
8.	Trả trước cho người bán	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1.605.947.571	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122		-	-
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**4.854.983.506**	**2.571.425.264**
1.	Tạm ứng	131		2.300.000.000	-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.1	497.936.627	514.078.385
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2.057.046.879	2.057.346.879
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**12.419.459.611**	**14.020.144.519**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.986.988.290**	**9.795.268.426**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	896.548.665	1.468.781.241
-	Nguyên giá	222		10.326.902.092	10.326.902.092
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.430.353.427)	(8.858.120.851)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	7.090.439.625	8.326.487.185
-	Nguyên giá	228		19.211.506.018	19.026.036.018
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.121.066.393)	(10.699.548.833)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	55.641.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**4.432.471.321**	**4.169.235.093**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416.796.560	416.796.560
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	9.2	41.246.889	238.165.683
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	3.974.427.872	3.514.272.850
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**320.668.236.712**	**346.171.649.588**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.802.366.229**	**2.019.959.611**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1.802.366.229**	**2.019.959.611**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1	Vay ngắn hạn	312		-	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13	456.200.286	416.560.780
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		368.500	-
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	135.970.180	263.168.372
7.	Phải trả người lao động	323		850.402.019	928.994.244
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		39.989.700	-
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		85.757.987	218.145.201
13.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
14.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		233.677.557	193.091.014
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**318.865.870.483**	**344.151.689.977**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**318.865.870.483**	**344.151.689.977**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340.000.000.000	340.000.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		340.000.000.000	340.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.838.987.785	1.636.055.071
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.838.987.785	1.636.055.071
4.	Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối	417		(24.812.105.087)	879.579.835
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		50.801.768.007	50.206.053.173
4.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(75.613.873.094)	(49.326.473.338)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**320.668.236.712**	**346.171.649.588**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		4.972.865.605	4.972.865.605
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		34.000.000	34.000.000
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008	16	65.287.040.000	76.149.250.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng)	009	17	118.707.160.000	118.702.160.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	1.738.200.000
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		60.000.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	18	6.069.625.760.000	5.958.805.960.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.733.575.830.000	1.536.415.910.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		992.180.000	35.061.000.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.042.303.610.000	3.082.117.510.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.289.263.740.000	1.289.263.740.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.490.400.000	15.947.800.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	19	1.800.386.990.000	1.095.085.000.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		220.771.740.000	324.419.790.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.089.433.650.000	280.483.610.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		490.181.600.000	490.181.600.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20	93.148.400.000	43.374.300.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	102.380.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21	349.584.590.000	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		79.063.865.037	76.991.861.130
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	22	18.014.909.062	53.258.162.602
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	22	61.048.950.975	12.361.489.382
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22	-	11.344.417.470
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		-	11.062.418.474
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	281.998.996
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23	5.000	27.791.676
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24	79.063.860.037	76.964.069.454
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		78.916.589.462	76.924.909.454
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		147.270.575	39.160.000
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		5.000	27.791.676

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN	ĐINH THỊ BÍCH THỦY	LỮ BỈNH HUY
Ngày 25 tháng 3 năm 2017		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG **Mẫu số B02-CTCK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45.447.798.768	22.862.153.840
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	174.178.715	14.173.124.179
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	28	37.309.908.810	-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	29	7.963.711.243	8.689.029.661
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	5.202.808.323	7.014.163.993
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.652.045.302	7.037.552.999
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.075.578.216	1.170.538.600
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		22.500.000	231.000.000
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		558.894.636	438.146.420
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**61.959.625.245**	**38.753.555.852**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		63.683.708.566	14.590.519.525
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	27	86.400.000	1.907.867.000
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	28	63.597.308.566	12.682.652.525
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		743.916.106	-
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.802.934.560	1.359.989.588
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.198.880.158	2.928.441.260
2.11	Chi chí hoạt động tư vấn tài chính	31		228.649.101	-
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		**72.658.088.491**	**18.878.950.373**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	17.590.240
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		266.887.215	498.482.063
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**266.887.215**	**516.072.303**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		151.737.364	198.063.646
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**151.737.364**	**198.063.646**
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	18.191.619.556	25.596.183.838
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**(28.774.932.951)**	**(5.403.569.702)**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		3.530.000.000	302.715.000
8.2	Chi phí khác	72		-	-
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**3.530.000.000**	**302.715.000**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	90		**(25.244.932.951)**	**(5.100.854.702)**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.042.466.805	7.581.797.823
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		(26.287.399.756)	(12.682.652.525)
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**300.000**	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	300.000	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	200		**(25.245.232.951)**	**(5.100.854.702)**
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC**	300			
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	(744)	(150)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(744)	(150)

S.Q.Đ: 33-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN	ĐINH THỊ BÍCH THỦY	LỮ BỈNH HUY

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **Mẫu số B03a-CTCK**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(55.231.100.000)	(53.436.685.556)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		23.192.774.000	47.104.493.436
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(246.267.301)	(323.728.100)
4.	Cổ tức đã nhận	04		1.751.367.887	4.917.094.552
5.	Tiền lãi đã thu	05		2.540.594.451	4.082.813.133
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(151.737.364)	(198.063.464)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(12.712.464.000)	(13.356.884.966)
8.	Tiền chi trả cho người lao động	08			
9.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.051.405.824)	(3.551.860.939)
10.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	
11.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.070.402.452.013	1.897.671.751.667
12.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.026.475.212.302)	(1.806.751.175.787)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(980.998.440)**	**76.157.753.976**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(129.829.000)	(769.987.659)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(129.829.000)**	**(769.987.659)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		320.410.837,837	24.828.520.979
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2		320.410.837.837	24.828.520.979
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(320.410.837.837)	(58.828.520.979)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(320.410.837.837)	(58.828.520.979)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(34.000.000.000)**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(1.110.827.440)**	**41.387.766.317**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**46.703.100.310**	**5.315.333.993**
	Tiền	61		23.703.100.310	5.315.333.993
	Các khoản tương đương tiền	62		23.000.000.000	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**70**		**45.592.272.870**	**46.703.100.310**
	Tiền	71		30.592.272.870	23.703.100.310
	Các khoản tương đương tiền	72		15.000.000.000	23.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.937.348.297.938	2.126.878.151.530
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.155.160.770.324)	(3.306.559.843.378)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.222.952.251.908	1.166.947.614.037
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(3.039.988.939)	(800.089.945)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		73.166.001.623	94.194.569.288
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(73.193.788.299)	(94.166.777.612)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**2.072.003.907**	**(13.506.376.080)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **Mẫu số B03a-CTCK**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**76.991.861.130**	**90.498.237.210**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		76.991.861.130	90.498.237.210
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		53.258.162.602	23.009.149.210
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		11.344.417.470	16.944.630.565
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		12.361.489.382	50.544.457.435
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		27.791.676	-
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**40**		**79.063.865.037**	**76.991.861.130**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		79.063.865.037	76.991.861.130
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		18.014.909.062	53.258.162.602
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		61.048.950.975	12.361.489.382
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	11.344.417.470
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		5.000	27.791.676
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN	ĐINH THỊ BÍCH THỦY	LỮ BỈNH HUY
Ngày 25 tháng 3 năm 2017		

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Năm 2015		Năm 2016		31/12/15	31/12/16
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*	-	-	-	-	*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		1.636.055.071	1.636.055.071	-	-	202.932.714	-	1.636.055.071	1.838.987.785
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.636.055.071	1.636.055.071	-	-	202.932.714	-	1.636.055.071	1.838.987.785
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		5.980.434.537	879.579.835	7.581.797.823	12.682.652.525	1.042.166.805	26.733.851.727	879.579.835	(24.812.105.087)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*42.624.255.350*	*50.206.053.173*	*7.581.797.823*	-	*1.042.166.805*	*446.451.971*	*50.206.053.173*	*50.801.768.007*
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		*(36.643.820.813)*	*(49.326.473.338)*	-	*12.682.652.525*	-	*26.287.399.756*	*(49.326.473.338)*	*(75.613.873.094)*
Tổng cộng		**349.252.544.679**	**344.151.689.977**	**7.581.797.823**	**12.682.652.525**	**1.448.032.233**	**26.733.851.727**	**344.151.689.977**	**318.865.870.483**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN	ĐINH THỊ BÍCH THỦY	LỮ BỈNH HUY

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

S.Q.Đ: 33-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ:	340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:	340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số

334/2016/TT-BTC này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sang để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.
Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.
Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đâygọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu " Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thức kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

4.12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản

tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.321.560.165 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

4.12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 6. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

4.12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	456.200.286	-	456.200.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.757.987	-	85.757.987
Cộng	**541.958.273**	**-**	**541.958.273**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	416.560.780	-	416.560.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.145.201	-	218.145.201
Cộng	**634.705.981**	**-**	**634.705.981**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	150.830	5.609.954.000
- Cổ phiếu	150.830	5.609.954.000
b. Của nhà đầu tư	229.308.359	3.665.012.697.200
- Cổ phiếu	229.298.359	3.664.906.697.200
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	10.000	106.000.000
Cộng	**229.459.189**	**3.670.622.651.200**

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	46.248.917	29.687.026
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	30.543.023.953	17.750.911.372
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.000.000	5.922.501.912
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	**45.592.272.870**	**46.703.100.310**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	134.876.066.659	99.321.560.165	135.167.141.944	121.360.466.406
Cổ phiếu chưa niêm yết	85.181.137.300	45.121.770.700	85.164.637.300	49.644.839.500
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	**270.057.203.959**	**194.443.330.865**	**240.331.779.244**	**191.005.305.906**

Trong năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận việc hoán đổi cổ phiếu này. Điều này dẫn đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã niêm yết với giá trị đầu tư là 90.559.388.006 đồng với tỷ lệ là 28,4% trên "Vốn chủ sở hữu" của Công ty, vượt 13,4% trên "Vốn chủ sở hữu" so với quy định về hạn chế đầu tư tại mục e, khoản 4, điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiến hành đưa giá trị đầu tư về mức quy định.

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	59.767.375.103	59.767.375.103	66.874.235.420	66.874.235.420
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	25.212.910	25.212.910	7.208.695.948	7.208.695.948
Cộng	**59.792.588.013**	**59.792.588.013**	**74.082.931.368**	**74.082.931.368**

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**	**270.057.203.959**	**194.443.330.865**	**44.750.675**	**(75.613.873.094)**	**194.488.081.540**	**240.331.779.244**	**191.005.305.906**	**9.320.511.444**	**(49.326.473.338)**	**200.325.817.350**
	Cổ phiếu niêm yết	134.876.066.659	99.321.560.165	195.685	(35.554.506.494)	99.321.755.850	135.167.141.944	121.360.466.406	9.297.536.394	(13.806.675.538)	130.658.002.800
	Cổ phiếu chưa niêm yết	85.181.137.300	45.121.770.700	44.554.990	(40.059.366.600)	45.166.325.690	85.164.637.300	49.644.839.500	22.975.050	(35.519.797.800)	49.667.814.550
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
II	**Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay**	**59.792.588.013**	**59.792.588.013**	-	-	**59.792.588.013**	**74.082.931.368**	**74.082.931.368**	-	-	**74.082.931.368**
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	59.767.375.103	59.767.375.103	-	-	59.767.375.103	66.874.235.420	66.874.235.420	-	-	66.874.235.420
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	25.212.910	25.212.910	-	-	25.212.910	7.208.695.948	7.208.695.948	-		7.208.695.948
Tổng cộng		**329.849.791.972**	**254.235.918.878**	**44.750.675**	**(75.613.873.094)**	**254.280.669.553**	**314.414.710.612**	**265.088.237.274**	**9.320.511.444**	**(49.326.473.338)**	**274.408.748.718**

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

7.4 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm 2016				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường	Giá trị trích lập dự phòng		
I	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**	**10.807.106**	**177.216.264.244**	**101.602.391.150**	**(75.613.873.094)**	**(49.326.473.338)**	**(26.287.399.756)**
I.1	*Cổ phiếu niêm yết*	*9.745.408*	*134.874.888.244*	*99.320.381.750*	*(35.554.506.494)*	*(13.806.675.538)*	*(21.747.830.956)*
1	EIB	1.354.570	19.378.471.013	12.191.130.000	(7.187.341.013)	(4.207.287.013)	(2.980.054.000)
2	KDC	150.040	9.386.668.800	5.453.954.000	(3.932.714.800)	(5.740.696.800)	1.807.982.000
3	HAG	6	129.825	32.100	(97.725)	(67.425)	(30.300)
4	STB	7.611.969	90.559.388.006	71.933.107.050	(18.626.280.956)	-	(18.626.280.956)
5	DPM	273.820	7.984.600.000	6.119.877.000	(1.864.723.000)	-	(1.864.723.000)
6	HCM	3	90.600	81.600	(9.000)	-	(9.000)
7	PVS	119.000	4.923.700.000	1.951.600.000	(2.972.100.000)	(2.936.400.000)	(35.700.000)
8	VDS	150.000	1.841.840.000	1.275.000.000	(566.840.000)	(491.840.000)	(75.000.000)
9	SHB	86.000	800.000.000	395.600.000	(404.400.000)	(374.500.000)	(29.900.000)
10	FPT	-	-	-	-	(55.884.300)	55.884.300
I.2	*Cổ phiếu chưa niêm yết*	*1.061.698*	*42.341.376.000*	*2.282.009.400*	*(40.059.366.600)*	*(35.519.797.800)*	*(4.539.568.800)*
1	NTB	1.061.198	42.324.876.000	2.268.359.400	(40.056.516.600)	(35.519.797.800)	(4.536.718.800)
2	ACE	500	16.500.000	13.650.000	(2.850.000)	-	(2.850.000)
II	**Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**	-	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay**	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**10.807.106**	**177.216.264.244**	**101.602.391.150**	**(75.613.873.094)**	**(49.326.473.338)**	**(26.287.399.756)**

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CUNG CẤP

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	17.599.320.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.959.655.776	189.422.221
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.605.947.571	-
Cộng	**3.565.603.347**	**17.788.742.221**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	32.172.127	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	19.319.999
Chi phí chờ phân bổ khác	465.764.500	494.758.386
Cộng	**497.936.627**	**514.078.385**

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	28.498.594
Chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng	-	178.072.576
Khác	41.246.889	31.594.513
Cộng	**41.246.889**	**238.165.683**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	582.550.300	6.919.682.539	2.779.127.273	45.541.980	10.326.902.092
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Cuối năm	**582.550.300**	**6.919.682.539**	**2.779.127.273**	**45.541.980**	**10.326.902.092**
Khấu hao lũy kế					
Đầu năm	582.550.300	6.584.439.121	1.645.589.450	45.541.980	8.858.120.851
Tăng trong năm	-	163.309.656	408.922.920	-	572.232.576
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Cuối năm	**582.550.300**	**6.747.748.777**	**2.054.512.370**	**45.541.980**	**9.430.353.427**
Giá trị còn lại					
Đầu năm	-	335.243.418	1.133.537.823	-	1.468.781.241
Cuối năm	**-**	**171.933.762**	**724.614.903**	**-**	**896.548.665**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	18.804.378.594	221.657.424	19.026.036.018
Tăng trong năm	185.470.000	-	185.470.000
Giảm trong năm		-	-
Cuối năm	**18.989.848.594**	**221.657.424**	**19.211.506.018**
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	10.477.891.409	221.657.424	10.699.548.833
Tăng trong năm	1.421.517.560	-	1.421.517.560
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	**11.899.408.969**	**221.657.424**	**12.121.066.393**
Giá trị còn lại			
Đầu năm	8.326.487.185	-	8.326.487.185
Cuối năm	**7.090.439.625**	**-**	**7.090.439.625**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.889.565.500	2.643.298.199
Tiền lãi được phân bổ trong năm	964.862.372	750.974.651
Cộng	**3.974.427.872**	**3.514.272.850**

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	102.067.898	112.047.504
Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	354.132.388	304.513.276
Cộng	**456.200.286**	**416.560.780**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.028.258	6.825.609
Thuế thu nhập cá nhân	130.941.922	256.342.763
Cộng	**135.970.180**	**263.168.372**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

15.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Đầu kỳ	879.579.835	5.980.434.537
Lãi trong kỳ	(25.245.232.951)	(5.100.854.702)
Phân phối lợi nhuận	(446.451.971)	-
Quỹ dự trữ vốn điều lệ	*(202.932.714)*	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*(202.932.714)*	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	*(40.586.543)*	-
Cuối kỳ	**(24.812.105.087)**	**879.579.835**

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.287.040.000	64.891.250.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	11.258.000.000
Cộng	**65.287.040.000**	**76.149.250.000**

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	118.707.160.000	118.702.160.000
Cộng	**118.707.160.000**	**118.702.160.000**

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.733.575.830.000	1.536.415.910.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	992.180.000	35.061.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.042.303.610.000	3.082.117.510.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.289.263.740.000	1.289.263.740.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.490.400.000	15.947.800.000
Cộng	**6.069.625.760.000**	**5.958.805.960.000**

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	220.771.740.000	324.419.790.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	1.089.433.650.000	280.483.610.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.	490.181.600.000	490.181.600.000
Cộng	**1.800.386.990.000**	**1.095.085.000.000**

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	93.148.400.000	43.374.300.000
Cộng	**93.148.400.000**	**43.374.300.000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	349.584.590.000	-
Cộng	**349.584.590.000**	**-**

22. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	18.014.909.062	53.258.162.602
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	18.014.688.487	53.258.162.602
1.2.Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	220.575	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	61.048.950.975	12.361.489.382
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	-	11.344.417.470
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	11.062.418.474
Cộng	**79.063.860.037**	**76.964.069.454**

23. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	5.000	27.791.676
Cộng	**5.000**	**27.791.676**

24. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	79.063.860.037	76.964.069.454
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	*78.916.589.462*	*76.924.909.454*
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.	*147.270.575*	*39.160.000*
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**79.063.860.037**	**76.964.069.454**

25. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	132.896.536	-
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.473.051.035	-
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	**1.605.947.571**	

26. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	59.767.375.103	66.874.235.420
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	25.212.910	7.208.695.948
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*25.212.910*	*7.208.695.948*
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.	-	-
4.2. Phải trả lãi	-	-
Cộng	**59.792.588.013**	**74.082.931.368**

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi (Lỗ) bán chứng khoán năm 2016	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2015
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	123.330	5.409.854.000	5.235.675.285	174.178.715	14.173.124.179
	Tổng cộng	**123.330**	**5.409.854.000**	**5.235.675.285**	**174.178.715**	**14.173.124.179**
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	27.000	183.600.000	270.000.000	(86.400.000)	(1.907.867.000)
	Tổng cộng	**27.000**	**183.600.000**	**270.000.000**	**(86.400.000)**	**(1.907.867.000)**

28. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối năm	Chênh lệch đánh giá giảm đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016 (*)
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	134.876.066.659	99.321.560.165	(35.554.506.494)	(13.806.675.538)	(21.747.830.956)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	85.181.137.300	45.121.770.700	(40.059.366.600)	(35.519.797.800)	(4.539.568.800)
	Tổng cộng	**220.057.203.959**	**144.443.330.865**	**(75.613.873.094)**	**(49.326.473.338)**	**(26.287.399.756)**

(*) Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016

	Năm 2016
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	37.309.908.810
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(63.597.308.566)
Cộng	**(26.287.399.756)**

29. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.963.711.243	8.689.029.661
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.202.808.323	7.014.163.993
Cộng	**13.166.519.566**	**15.703.193.654**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	11.318.426.450	14.712.742.184
Chi phí dụng cụ văn phòng	67.664.263	512.860.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.507.423.736	2.821.551.721
Chi phí thuế, phí và lệ phí	441.415.597	409.604.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.194.938.035	4.431.934.641
Chi phí bằng tiền khác	661.751.475	2.707.490.463
Cộng	**18.191.619.556**	**25.596.183.838**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(25.244.932.951)	(5.100.854.702)
Điều chỉnh	(3.456.886.237)	(4.558.534.800)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	196.000.000	358.559.752
Các khoản chi phí không được trừ	*196.000.000*	*358.559.752*
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(3.652.886.237)	(4.917.094.552)
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	*(3.652.886.237)*	*(4.917.094.552)*
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	(28.701.819.188)	(9.659.389.502)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	300.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**300.000**	**-**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(25.245.232.951)	(5.100.854.702)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(40.586.543)	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.285.819.494)	(5.100.854.702)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(744)**	**(150)**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 2.142.000.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách chình bày của báo cáo tài chính năm nay.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
DƯƠNG THỊ CẨM VÂN	ĐINH THỊ BÍCH THỦY	LÙ BÌNH HUY
Ngày 25 tháng 3 năm 2017		